

## PHỤ LỤC I

### MẪU - BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ  
trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***

***Independence - Freedom - Happiness***

-----

### BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

*(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for  
imported motor vehicle)*

*Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam*

**Người nhập khẩu** *(Importer):*

**Địa chỉ** *(Address):*

**Mã số thuế** *(Tax code):* **Thư điện tử** *(Email):*

**Người đại diện** *(Representative):* **Số điện thoại** *(Telephone N<sup>o</sup>):*

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):*

**Hồ sơ kèm theo** *(Attached documents):*

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice/equivalent documents):*

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới *(Quantity of Information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

**Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến** *(Date and Anticipated inspection site):*

**Người liên hệ** *(Contact person):*

**Số điện thoại** *(Telephone N<sup>o</sup>):* **Thư điện tử** *(Email):*

*(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của  
xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the*

application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

**Xác nhận của cơ quan kiểm tra**

Số đăng ký kiểm tra:  
(Registered N<sup>o</sup> for inspection)  
(Date) , ngày tháng năm

**Đại diện cơ quan kiểm tra**  
(Inspection Body)

**Người nhập khẩu**

(Importer)  
(Date) , ngày tháng năm

**BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**  
(List of imported motor vehicles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số (Attached to Application form with Registered N<sup>o</sup> for inspection): )

| Số TT (N <sup>o</sup> ) | Loại phương tiện (Vehicle's type) | Nhãn hiệu/Tên thương mại (Trade mark/ Commercial name) | Số khung (hoặc số VIN) (Chassis or VIN N <sup>o</sup> ) | Số động cơ (Engine N <sup>o</sup> ) | Năm sản xuất (Production year) | Màu xe (Color) | Giá NK (Unit Price) | Loại tiền tệ (Currency) | Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) |
|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------------------|
| 1.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 2.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 3.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 4.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 5.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 6.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 7.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |
| 8.                      |                                   |                                                        |                                                         |                                     |                                |                |                     |                         |                                           |

**Nguồn:** Thông tư 03/2018/TT/BGTVT